

ALTAIR V4 DN15/20

VOLUMETRIC METER / ĐỒNG HỒ THỂ TÍCH

DIEHL
Metering



APPLICATION / ỨNG DỤNG

ALTAIR V4 represents the latest generation of volumetric meters developed within the framework of the MID and European standards to meet field requirements. / ALTAIR V4 đại diện cho thế hệ đồng hồ đo thể tích mới nhất được phát triển trong khuôn khổ của phương pháp đo lường định hướng (MID) và phù hợp yêu cầu từng lĩnh vực.

ALTAIR V4 is a particularly compact and robust meter, adapting to the most restrictive environments and compatible with varying water qualities. / ALTAIR V4 rất nhỏ gọn, do đó có thể thích nghi với môi trường khắc nghiệt nhất và tương thích với các chất lượng nước khác nhau.

Modular, ALTAIR V4 may be fitted at any time with an IZAR clip-on module converting it into a communicating meter, ready for mobile or fixed network (radio/wired) reading. / ALTAIR V4 có kết cấu kiểu khối và có thể lắp đặt với thiết bị mô-đun tích hợp IZAR truyền phát tín hiệu bất cứ lúc nào, qua phương thức giao tiếp bằng mạng di động hoặc mạng cố định (radio/dây).

FEATURES / ĐẶC ĐIỂM

- ▶ DN15/20
- ▶ $Q_3=2.5\text{m}^3/\text{h}$ (DN15) / $Q_3=4\text{m}^3/\text{h}$ (DN20)
- ▶ MID approval up to $R=800$ / Phương pháp đo MID lên đến $R=800$
- ▶ Starting flowrate at 0.4 l/h / Lưu lượng bắt đầu đo tại 0.4 l/h
- ▶ Composite & brass version / Thân đồng hoặc thân composite
- ▶ High dynamic range / Dải động cao
- ▶ Installation in any position / Lắp đặt tại mọi vị trí
- ▶ Optional dual-zone filter / Tùy chọn bộ lọc vùng kép

ALTAIR V4 DN15/20

VOLUMETRIC METER / ĐỒNG HỒ THỂ TÍCH

METROLOGICAL DATA / THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Nominal diameter / Đường kính danh định		mm	15	20	20
Length* / Chiều dài	L	mm	110/115/134/165/170	115/165/190	110/165/190
Nominal flow rate / Lưu lượng danh nghĩa	Q ₃	m ³ /h	2.5	2.5	4
R standard* / Độ chính xác tiêu chuẩn	Q ₃ /Q ₁		160	160	160
Starting flow rate / Lưu lượng bắt đầu		l/h	0.4	0.4	0.7
Minimum flow rate* / Lưu lượng tối thiểu	Q ₁	l/h	15.62	15.62	25
Transition flow rate* / Lưu lượng chuyển tiếp	Q ₂	l/h	25	25	40
Maximum flow rate / Lưu lượng tối đa	Q ₄	m ³ /h	3.125	3.125	5
Head loss at Q ₃ *** / Tổn thất áp lực tại Q ₃		bar	0.59	0.59	0.55 / 0.57**
Head loss at Q ₄ *** / Tổn thất áp lực tại Q ₄		bar	0.92	0.92	0.85 / 0.89**
Kvs (deltaP=Q ² /Kvs ²)			3.25	3.25	5.41 / 5.30**

* Other values on request / Các giá trị khác yêu cầu sản xuất riêng

** Composite version / Loại thân composite

*** With or without dual-zone filter / Có hoặc không có bộ lọc vùng kép

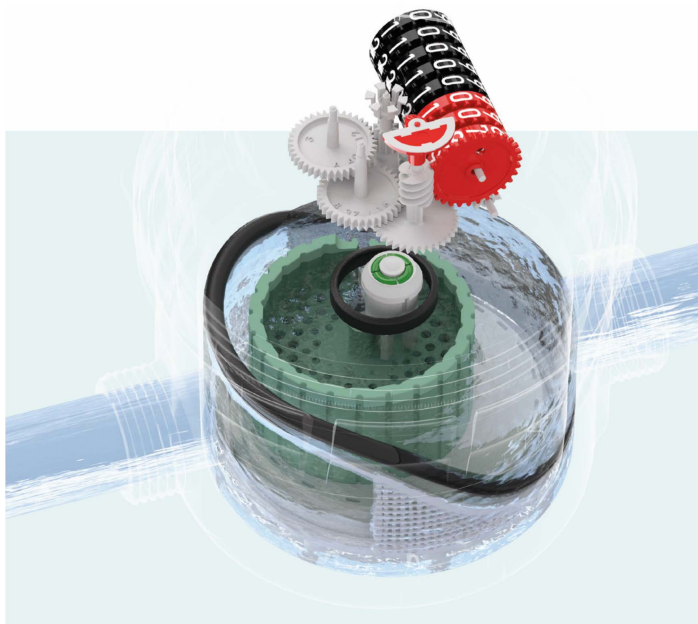
APPROVAL / TIÊU CHUẨN PHÊ DUYỆT

	ALTAIR V4 DN 15/20
MID approval / Phê duyệt phương pháp đo	LNE - 6250 Type A2
Standards / Chứng chỉ về tiêu chuẩn	ISO 4064 EN 14154 OIML R49
Sanitary conformity* / Phù hợp an toàn vệ sinh	ACS WRAS KTW BELGAQUA KIWA DM 174

* Dual-zone filter on request / Bộ lọc vùng kép yêu cầu riêng

TEMPERATURES AND PRESSURE / NHIỆT ĐỘ VÀ ÁP SUẤT

		ALTAIR V4 DN15/20
Water temperature / Nhiệt độ nước	°C	0.1 ... +50
Ambient operating temperature / Nhiệt độ môi trường	°C	+1 ... +55
Storage temperature / Nhiệt độ bảo quản	°C	-10 ... +55
Nominal pressure / Áp suất danh nghĩa	PN bar	16

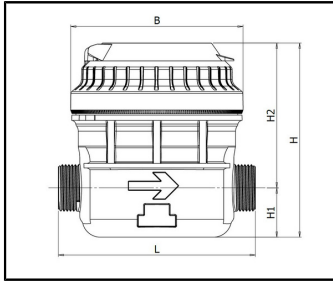


The sediment filter has a large surface located at the bottom, inside the body of water meter. Filter hole size: 0.8mm / Rọ lọc cặn có bề mặt rộng nằm dưới đáy trong thân đồng hồ. Kích thước lỗ lọc: 0,8mm

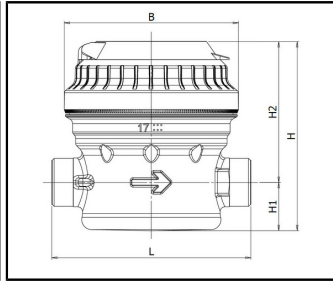
ALTAIR V4 DN15/20

VOLUMETRIC METER / ĐỒNG HỒ ĐO THỂ TÍCH

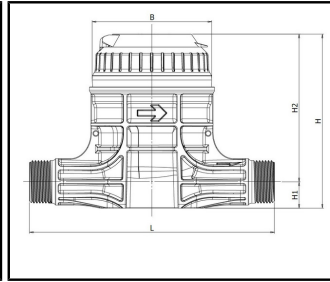
DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC



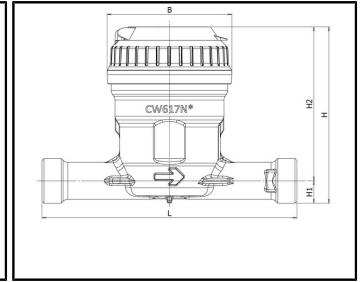
DN 15 - composite



DN 15 - brass



DN 20 - composite



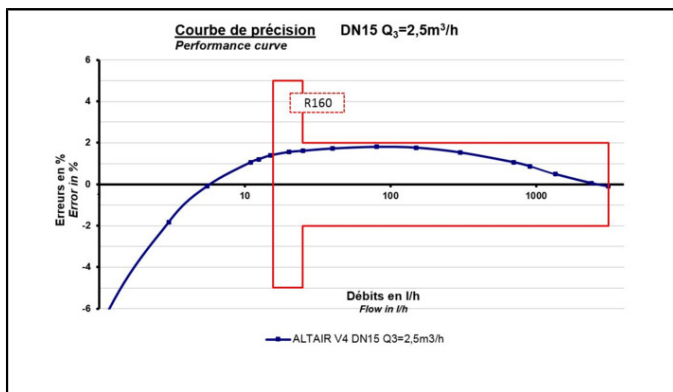
DN 20 - brass

Nominal diameter / Đường kính danh định	mm	15	20
Length* / Chiều dài	L	mm	110/115/134/165/170
Nominal flow rate / Lưu lượng danh định	Q ₃	m ³ /h	2.5
Housing / Chất liệu thân		brass / composite	composite
Width / Bề rộng	B	mm	96.2
Height / Chiều cao H	H	mm	104.4 / 109
Height / Chiều cao H1	H1	mm	26.7 / 28
Height / Chiều cao H2	H2	mm	77.7 / 81
Thread connections / Kết nối ren	inch	3/4" - 7/8"	1"
Weight / Khối lượng	kg	1 / 0.6	0.5

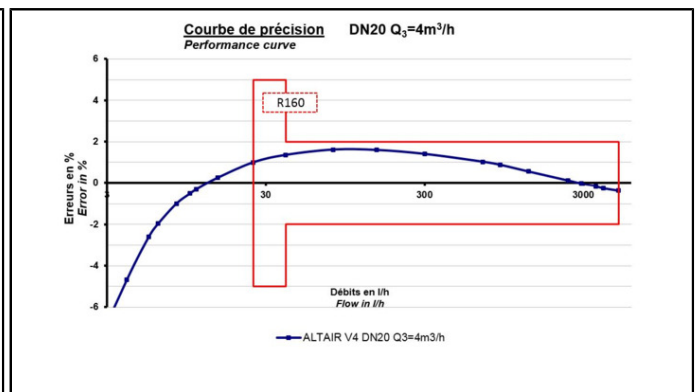
Nominal diameter / Đường kính danh định		mm	20	20	20	20	20
Length* / Chiều dài	L	mm	165	190	110	165	190
Nominal flow rate / Lưu lượng danh định	Q ₃	m³/h	2.5	2.5	4	4	4
Housing / Chất liệu thân			brass / composite	brass / thân đồng	brass / thân đồng	brass / thân đồng	brass / composite
Width / Bề rộng	B	mm	96.2	95.9	92.7	92.7	92.7
Height / Chiều cao H	H	mm	104.4 / 109	104.1	131	131	131 / 134.8
Height / Chiều cao H1	H1	mm	26.7 / 28	26.1	16.6	16.6	16.6 / 20.4
Height / Chiều cao H2	H2	mm	77.7 / 81	78	114.4	114.4	114.4
Thread connections / Kết nối ren		inch	1"	1"	1"	1"	1"
Weight / Khối lượng		kg	1 / 0.6	1	1.2	1.4	1.4 / 0.7

* Other values on request. / Các giá trị khác có thể yêu cầu sản xuất riêng.

PRECISION CURVE / BIỂU ĐỒ ĐỘ CHÍNH XÁC



DN 15

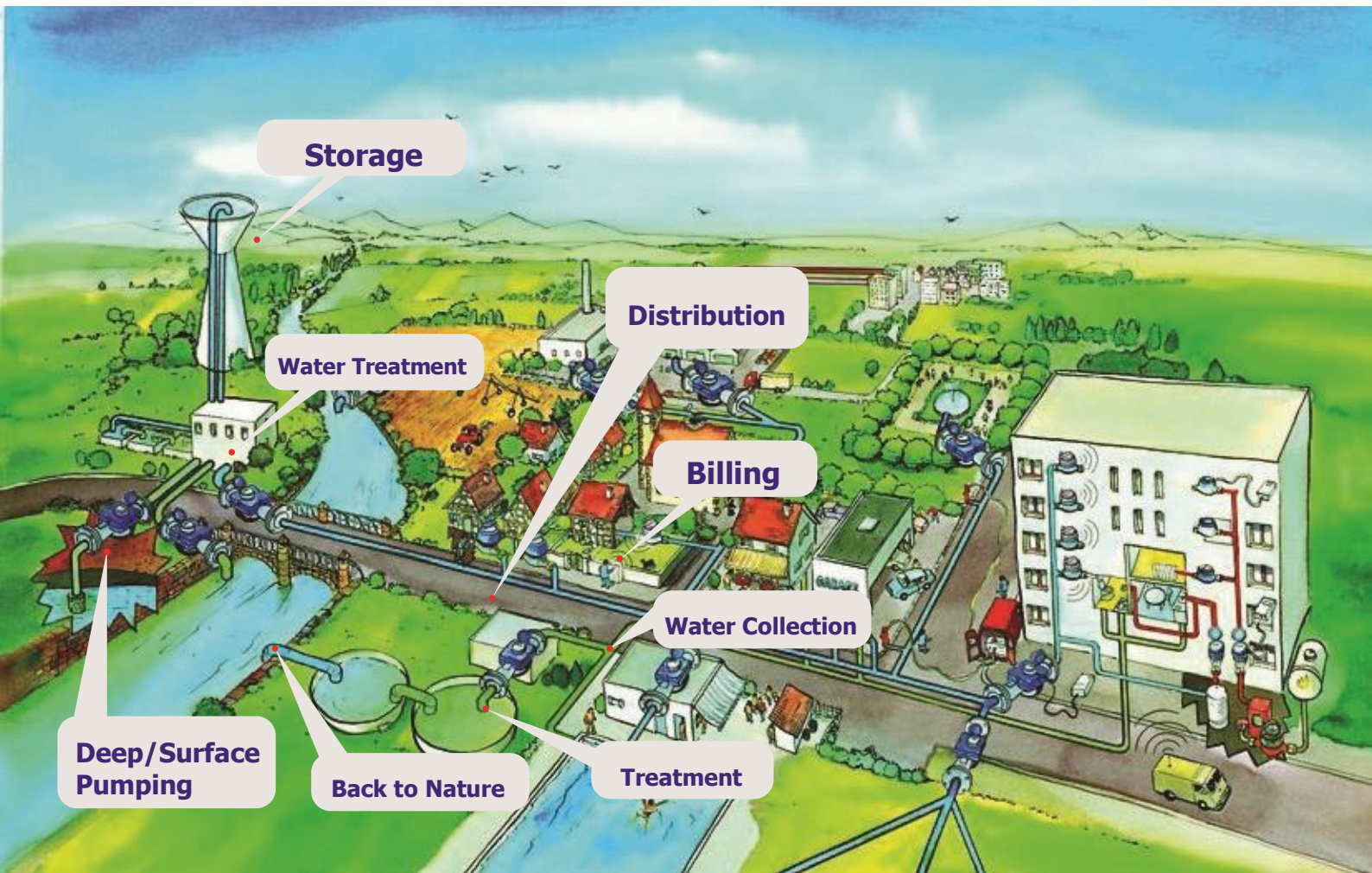


DN 20

This technology does not require straight length. / Công nghệ này không yêu cầu chiều dài thẳng.

OPTIONS / TỰ CHỌN

- Non-return valve | - Pair of connectors | - Glass/metal register | - Van một chiều | - Bộ đầu nối | - Mặt đọc sợi thủy tinh/kim loại
- Patented dual-zone filter. More efficient, it replaces glove finger filters. This new filter considerably slows down the aging of the meter. / - Bộ lọc vùng kép được cấp bằng sáng chế, hiệu quả trong việc giảm sự lão hóa của đồng hồ nước.

**DIEHL**
Metering**DIEHL METERING**

Diehl Metering S.A.S: 67 rue du Rhône, BP 10160, 68304 Saint-Louis, Cedex, France

Tel: +33 3 89 69 54 00 - Email: metering-france-info@diehl.com - Website: www.diehl.com/metering

Diehl Metering GmbH: Industriestraße 13, 91522 Ansbach, Germany

Tel: +49 981 1806-0; Email: metering-germany-info@diehl.com - Website: www.diehl.com/metering**STi**®**SONG THANH INTERNATIONAL CO., LTD**

Hanoi Head office: Building 08/96 Vo Thi Sau Str., Hai Ba Trung Dist., Hanoi, Vietnam

Ho Chi Minh office: Unit 807, VCCi Building, 171 Vo Thi Sau Str., Dist. 3, Hochiminh City, Vietnam

Tel: (+84) 24 3623 0304 - Email: info@stigroup.vn - Website: <http://stigroup.vn>